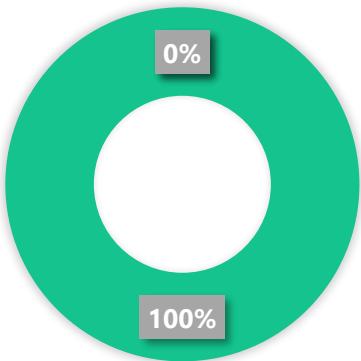


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		5,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,040
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,481
SL cổ phiếu LH		47,057,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)		292,875
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		264
P/E		6.6
EPS		849

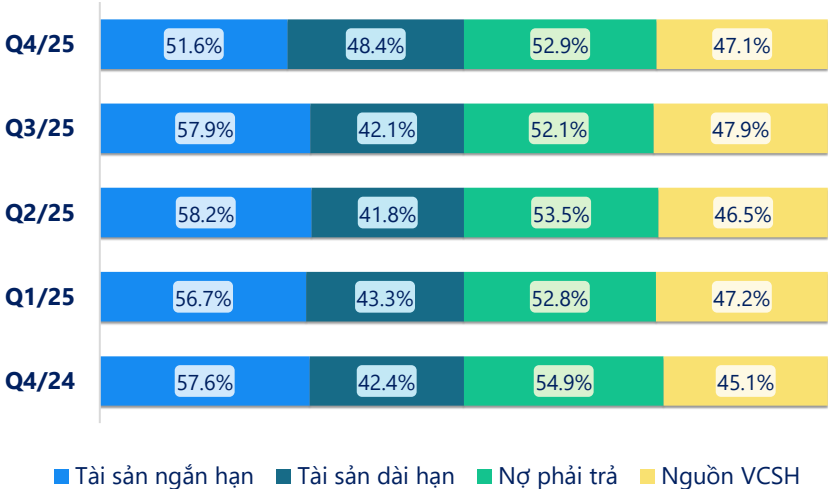
	YTD	1T	3T	6T
DVM	-22.4%	-12.5%	-21.1%	-11.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



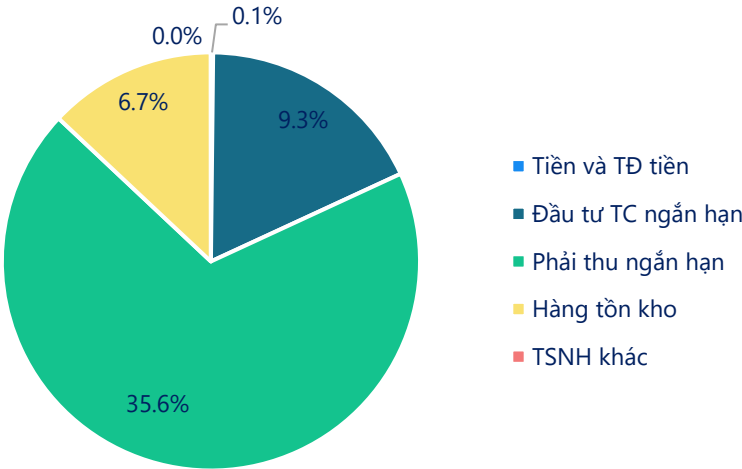
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

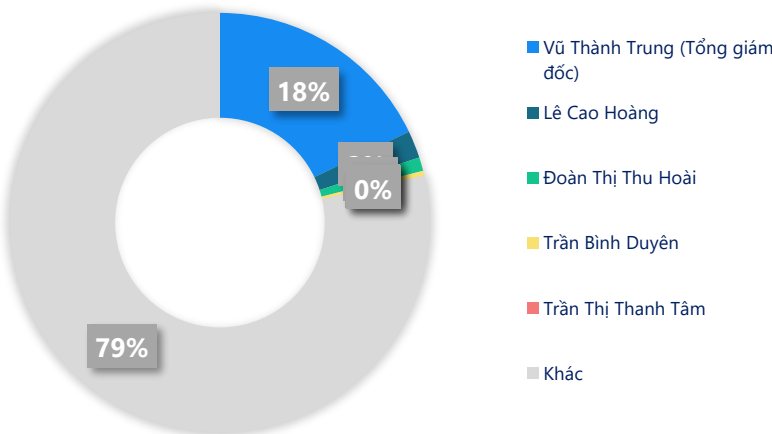
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

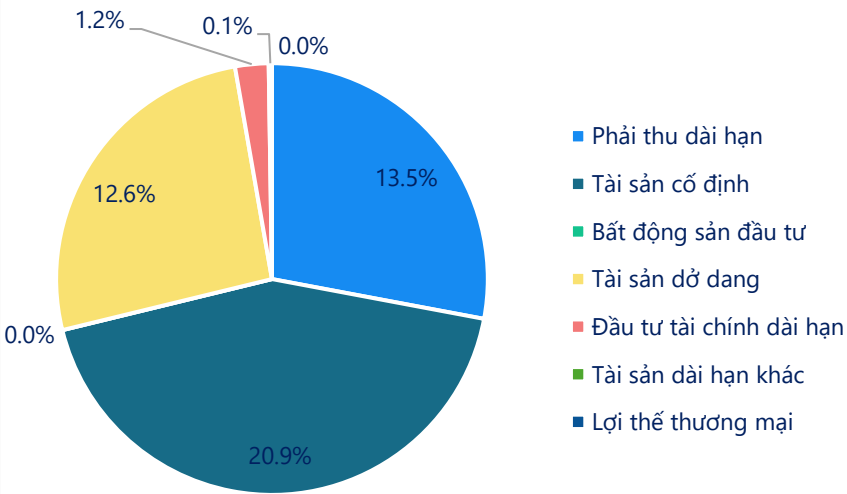
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



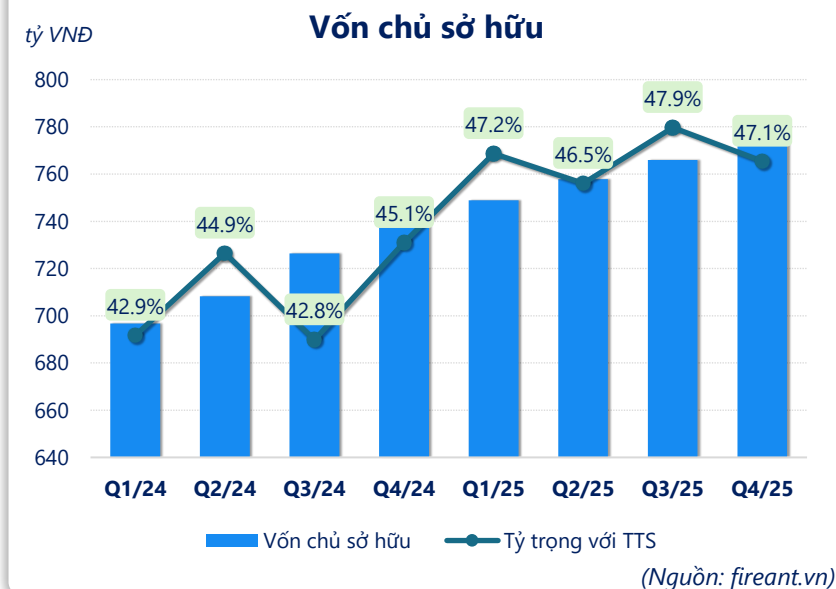
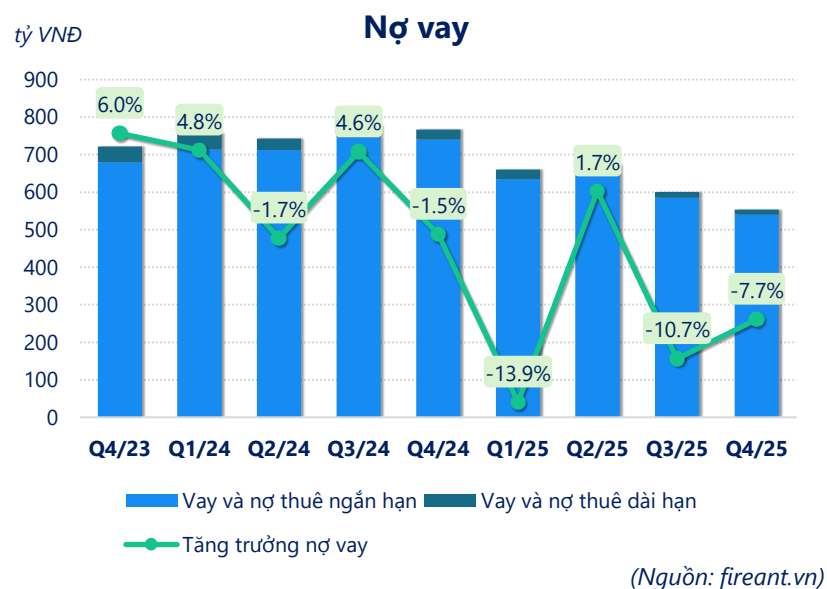
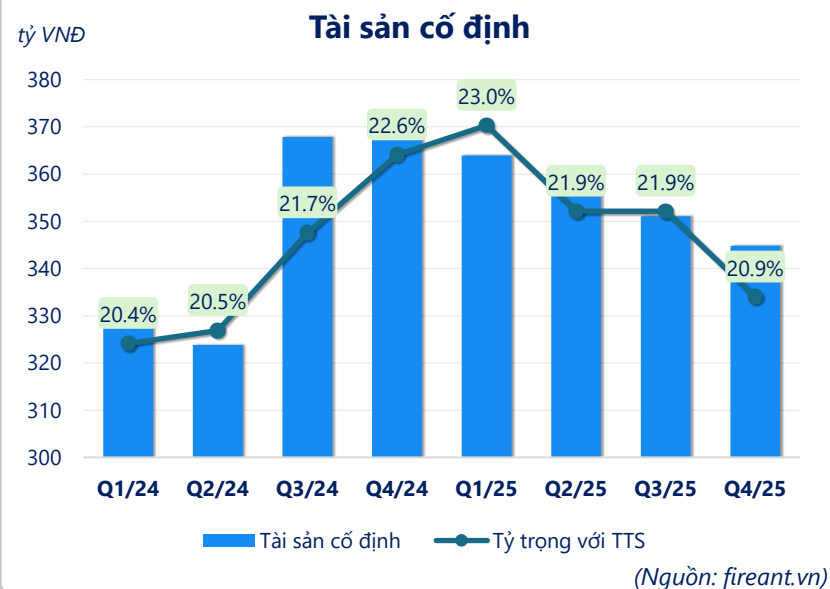
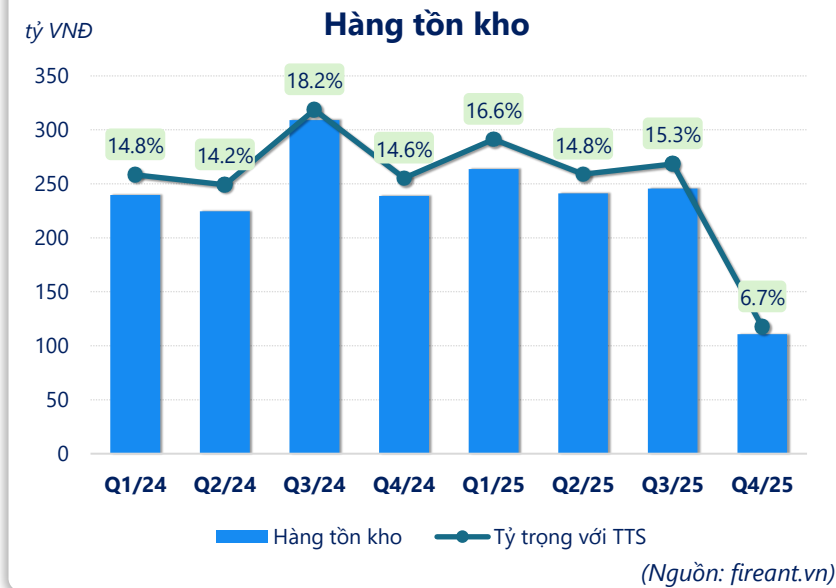
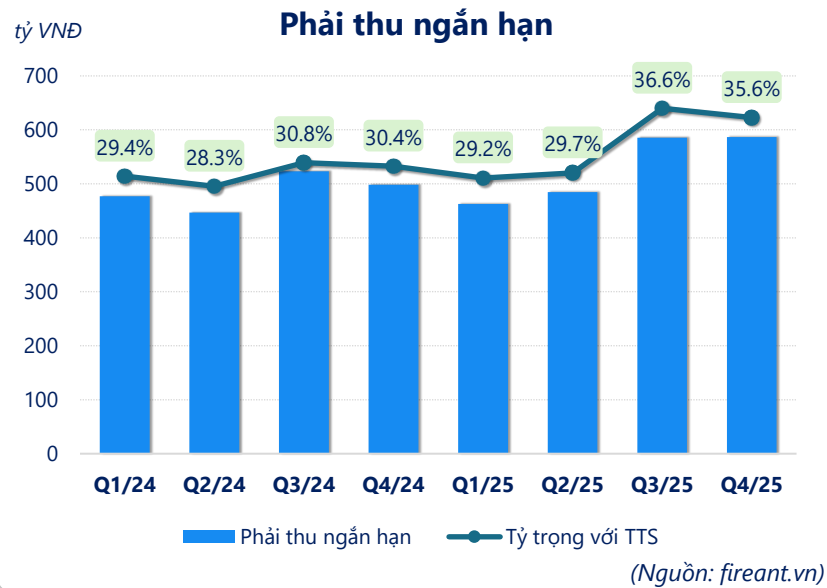
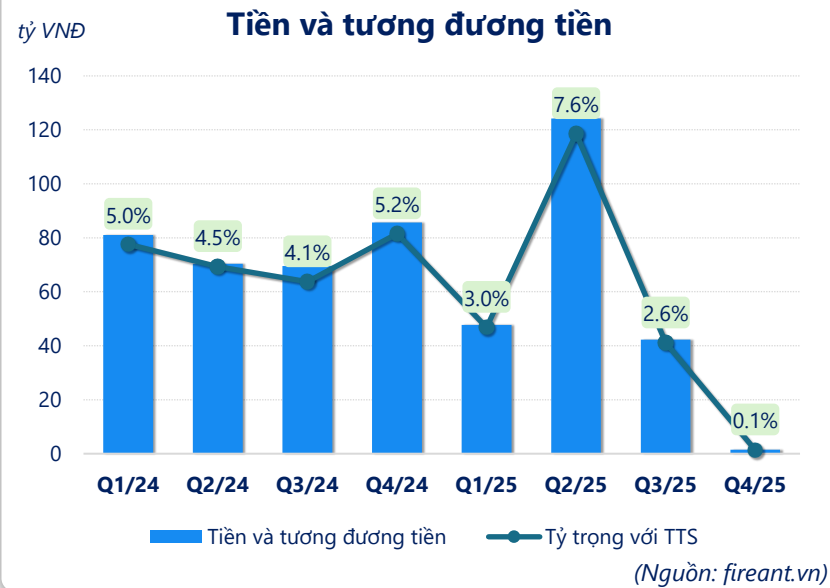
(Nguồn: fireant.vn)

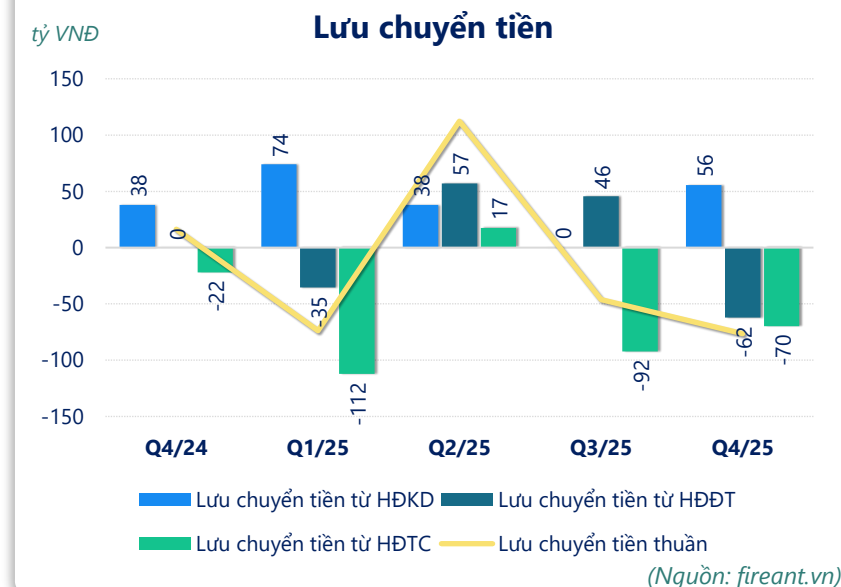
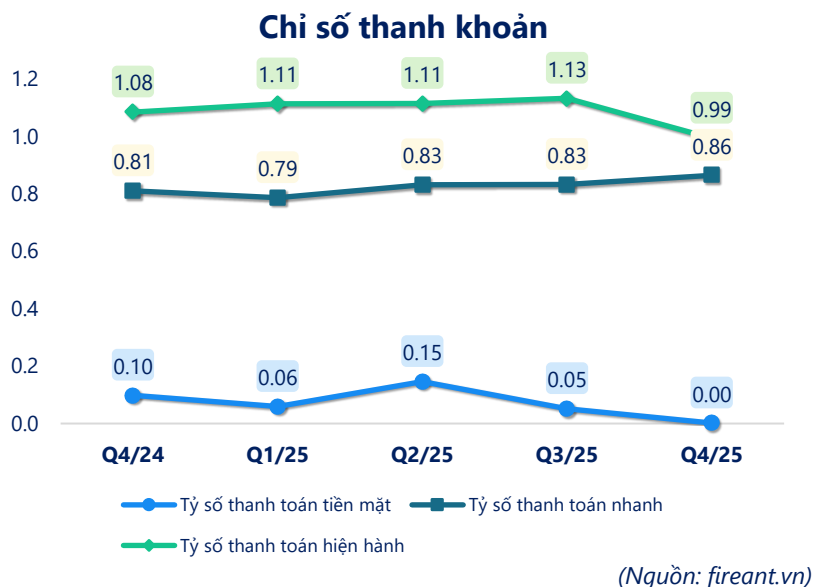
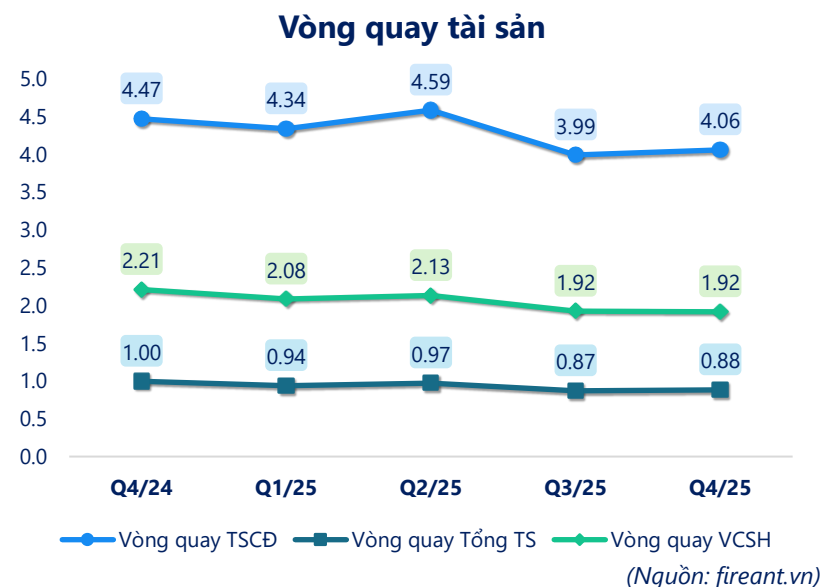
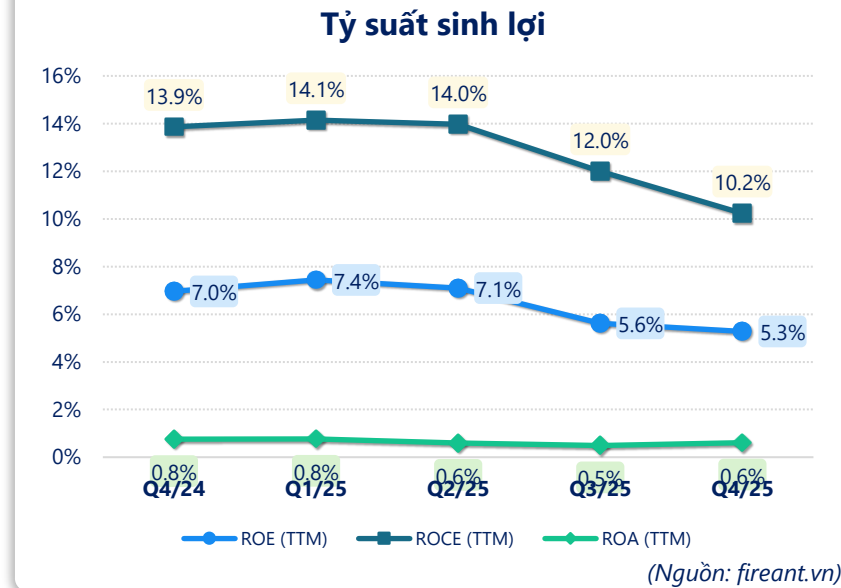
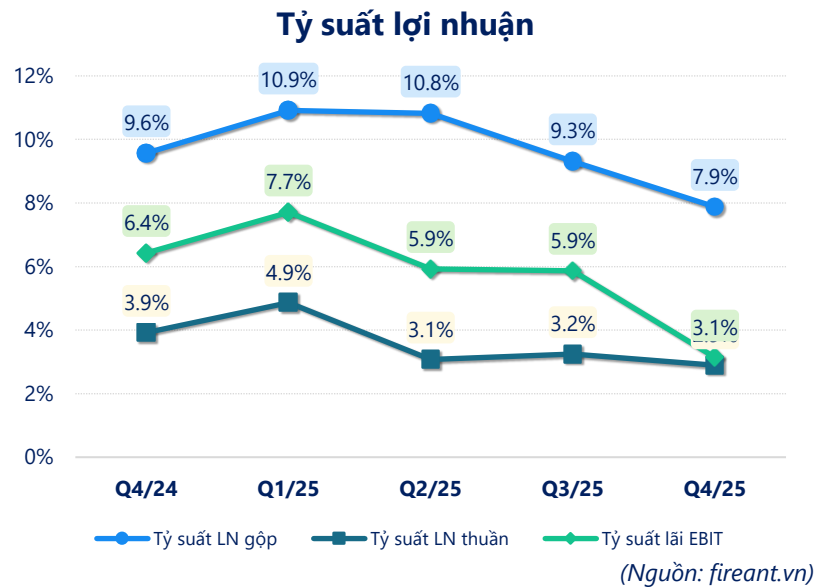
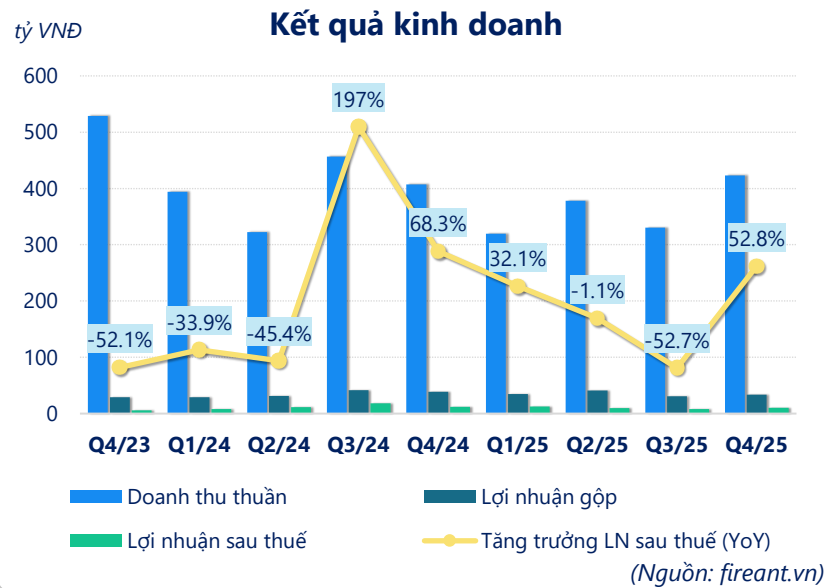
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,649	1,635	0.9%
Tài sản ngắn hạn	852	941	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	1.46	85.7	-98.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	119	28.5%
Phải thu ngắn hạn	587	498	17.9%
Hàng tồn kho	111	238	-53.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.37	-87.4%
Tài sản dài hạn	797	694	15.0%
Phải thu dài hạn	223	93.6	138%
Tài sản cố định	345	370	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	208	208	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.93	2.46	-21.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	873	898	-2.8%
Nợ ngắn hạn	858	870	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	540	741	-27.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	222	92.6	140%
Nợ dài hạn	15.4	28.2	-45.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.7	25.9	-47.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	776	737	5.4%
Vốn chủ sở hữu	776	737	5.4%
Vốn điều lệ	471	428	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	407	320	378	330	423
Giá vốn hàng bán	368	285	337	299	390
Lợi nhuận gộp	38.9	34.9	40.9	30.8	33.3
Doanh thu HĐTC	0.91	0.84	0.74	0.20	0.12
Chi phí TC	12.8	10.6	11.4	9.64	10.8
Chi phí lãi vay	12.8	10.6	11.4	9.64	1.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.63	2.49	1.79	1.33	1.32
Chi phí QLDN	8.51	7.10	16.9	9.26	9.04
LN thuần từ HĐKD	15.9	15.6	11.6	10.7	12.2
Lợi nhuận khác	-2.54	-1.51	-0.59	-0.99	-0.04
LN trước thuế	13.4	14.0	11.0	9.73	12.2
Lợi nhuận sau thuế	12.0	12.3	9.57	8.08	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	12.3	9.57	8.08	10.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.9	73.9	37.9	0.41	55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	-35.5	56.9	45.5	-62.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.0	-112	17.5	-92.2	-69.9
Tiền đầu kỳ	69.5	85.7	11.9	124	42.2
Lưu chuyển tiền thuần	16.2	-73.8	112	-46.3	-76.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.7	11.9	124	42.2	1.46

(Nguồn: fireant.vn)